

BÀN VỀ MỘT SỐ KHÍA CẠNH PHÁT TRIỂN TẦNG LỚP THU NHẬP TRUNG BÌNH VÀ KHÁ Ở VIỆT NAM TRONG MỘT THẬP KỶ QUA

NGUYỄN ĐỨC CHIẾN*
LÊ QUÝ DƯƠNG**

Việt Nam đã thoát nghèo và gia nhập nhóm quốc gia có thu nhập trung bình từ năm 2010, thực tiễn này phản ánh những thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, nhưng đồng thời cũng báo hiệu động thái phân hóa xã hội hướng đến hình thành cấu trúc xã hội mới - tầng lớp thu nhập trung bình và khá. Sự phát triển về số lượng, chất lượng, và vai trò của tầng lớp thu nhập trung bình và khá trong đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam đặt ra nhiều vấn đề cần lý giải. Dựa vào nguồn tài liệu thứ cấp, bài viết mô tả và phân tích các khía cạnh học vấn, việc làm trong sự phát triển tầng lớp thu nhập trung bình và khá của Việt Nam trong một thập kỷ qua (từ 2010 đến nay), và bàn luận về sự phát triển này trong phát triển bền vững đất nước.

Từ khóa: phát triển tầng lớp thu nhập trung bình và khá, nâng cao học vấn, mở rộng việc làm

Nhận bài ngày: 11/10/2022; *đưa vào biên tập:* 15/10/2022; *phản biện:* 25/12/2022; *duyệt đăng:* 05/4/2023

1. DẪN NHẬP

Có thể nói, tăng trưởng kinh tế nhanh ở Việt Nam trong vòng hai thập kỷ qua đã đồng hành cùng với việc giảm đáng kể tỷ lệ đói nghèo và nhiều hộ gia đình nghèo trước đây giờ đã có thu nhập trung bình và khá. Tuy nhiên, nhiều khía cạnh và sắc thái liên quan

đến sự phát triển về chất lượng (học vấn, việc làm, thu nhập, chi tiêu) của tầng lớp này đang cần được tìm hiểu và lý giải. Dựa vào nguồn tài liệu thứ cấp chủ yếu từ Báo cáo kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020 (VHLSS 2020) do Tổng cục Thống kê công bố năm 2021, bài viết mô tả và phân tích một số khía cạnh về phát triển nâng cao học vấn, mở rộng việc làm của tầng lớp thu nhập trung bình và khá Việt Nam một thập

* Viện Viện Xã hội học.

** Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

kỳ qua (từ 2010 đến 2020), đồng thời bàn luận về sự phát triển, vai trò của họ trong phát triển bền vững đất nước hiện nay.

2. NGUỒN SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong các nghiên cứu, tác giả Bùi Đại Dũng (2014) nêu tiêu chí thu nhập, trong khi Kim Sa Lê và cộng sự (2017) đưa ra tiếp cận đa chiều với 5 tiêu chí: học vấn, thu nhập, nhà ở, tiện nghi sinh hoạt và nghề nghiệp. Nhóm tác giả Bùi Thế Cường và cộng sự (2015) dựa vào phân nhóm nghề nghiệp của Tổng cục Thống kê. Nghiên cứu của Trịnh Duy Luân và Nguyễn Xuân Mai (2021: 63-64) tiếp tục kế thừa các cách tiếp cận trên khi nêu ra các tiêu chí về thu nhập, học vấn, nghề nghiệp. Bên cạnh các tiếp cận trong nước, các nghiên cứu nước ngoài nhìn chung cũng thường quan tâm đến thu nhập và chi tiêu là một tiêu chí quan trọng xác định tầng lớp xã hội. Theo World Data Lab (2021), tiêu chuẩn để xác định tầng lớp trung lưu là những gia đình chi tiêu từ 11-110 USD/ngày. Nghiên cứu của World Data Lab cũng ghi nhận Việt Nam sẽ cải thiện vượt bậc về thứ hạng trong danh sách 30 thị trường có tầng lớp tiêu dùng lớn nhất thế giới. World Data Lab định nghĩa tầng lớp tiêu dùng là bất kỳ người nào có chi tiêu bình quân tối thiểu từ 11 USD mỗi ngày, tức bao gồm tầng lớp trung lưu trở lên.

Theo Huỳnh Khải Vinh (2001: 26-38), nhóm xã hội trung lưu trước tiên được

xác định cơ bản ở tiêu chí mức sống. Tiêu chí mức sống lại được xác định bằng một hệ thống chỉ số: điều kiện nhà ở, tiện nghi trong nhà, các nguồn thu nhập (ổn định và bất ổn định), tổng bình quân thu nhập trong gia đình, hạng mục và cách thức chi tiêu cho những nhu cầu tối thiểu. Tiêu chí mức sống chủ yếu được thể hiện ở các chỉ số vật chất. Theo HILL ASEAN (2016), thông thường ở Việt Nam, một hộ gia đình được xem là thuộc tầng lớp trung lưu nếu có thu nhập 20 triệu đồng/tháng trở lên, nếu trên 40 triệu đồng/tháng thì được xem là thu nhập cao. Nhóm xã hội trung lưu sau nữa còn được xác định ở tiêu chí lối sống gồm các nhóm chỉ số: điều kiện sống hay mức sống về vật chất, tinh thần và về giáo dục - văn hóa, cách thức (khuôn mẫu) ứng xử với tự nhiên, xã hội và với bản thân. Đó là hai nhóm chỉ số cơ bản, trong mỗi nhóm lại có một vài chỉ số, ví dụ trong điều kiện sống có các chỉ số về học vấn, nghề nghiệp, việc làm.

Dựa trên VHLSS 2020 của Tổng cục Thống kê (2020a), nghiên cứu này xác định "*Tầng lớp thu nhập trung bình và khá*" chủ yếu vào tiêu chí thu nhập. VHLSS 2020 phân chia tổng số nhân khẩu điều tra thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau (mỗi nhóm 20% số nhân khẩu), được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao, gồm: Nhóm 1: nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất); Nhóm 2: nhóm có thu nhập dưới trung bình; Nhóm 3: nhóm

có thu nhập trung bình; Nhóm 4: nhóm có thu nhập khá; Nhóm 5: nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất). Tầng lớp thu nhập trung bình và khá ở đây được xác định là nhóm nằm ở mức thu nhập 3 và 4 (thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng năm 2020: 3.527,600 đồng – mức 3; 4.898.400 đồng – mức 4).

Tầng lớp thu nhập trung bình và khá trong VHLSS 2020 có nhiều điểm tương đồng về thu nhập, lối sống... với “tầng lớp trung lưu”, và ở Việt Nam cho đến nay có nhiều quan niệm về tầng lớp này. Trong đó, theo Trịnh Duy Luân và Nguyễn Xuân Mai (2021: 63-64), tầng lớp trung lưu là tập hợp những hộ gia đình có mức thu nhập khá giả, như một chủ thể kinh tế độc lập, phân biệt với (nằm giữa) nhóm giàu có và nhóm nghèo xét theo mức thu nhập. Sau mức thu nhập, tầng lớp trung lưu còn được đặc trưng bởi những điều kiện tinh thần - văn hóa ở mức trung bình của xã hội hoặc cách ứng xử cân bằng giữa sản xuất với tiêu dùng, giữa vật chất với tinh thần; có xu hướng phát triển cả về lượng và chất đi cùng với sự phát triển năng động của kinh tế thị trường và giữ vai trò “hóa giải” quá trình phân hóa/phân cực xã hội.

Nguồn số liệu: Báo cáo Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam là bộ số liệu được Tổng cục Thống kê công bố công cộng và miễn phí. *Đối tượng khảo sát* trong Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) bao gồm

các hộ gia đình, các thành viên hộ gia đình và các xã có các hộ gia đình được khảo sát. *Đơn vị khảo sát* bao gồm hộ gia đình và xã được chọn khảo sát. Những thông tin cụ thể hơn được thu thập trong bảng hỏi VHLSS gồm:

+ Thu nhập bình quân đầu người, gồm: mức thu nhập, thu nhập phân theo nguồn thu (tiền công, tiền lương; hoạt động sản xuất tự làm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của hộ; thu khác).

+ Việc làm: Việc làm chính của cá nhân (trên 15 tuổi) chia theo các lĩnh vực nghề nghiệp (nông/lâm nghiệp/thủy sản và các hoạt động phi nông nghiệp), theo ngành kinh tế và số giờ làm việc trung bình của một người/tuần chia theo lĩnh vực kinh tế.

+ Giáo dục: Bằng cấp cao nhất của cá nhân, chi phí giáo dục đào tạo bình quân 1 người chia theo các khoản đóng và theo cấp học.

+ Điều kiện sống: Loại nhà ở, diện tích nhà ở bình quân/đầu người, loại nhà vệ sinh, mức độ tiếp cận nước sạch, mua sắm đồ dùng lâu bền và các khoản chi cho y tế.

Phương pháp chọn mẫu - cuộc điều tra VHLSS do Tổng cục Thống kê thực hiện có quy mô chọn mẫu đại diện cho cả nước (*mẫu thu nhập*) là: 46.980 hộ ở 3.132 xã/phường, đại diện cho cả nước. Phạm vi chọn mẫu VHLSS được phân bố đều ở tất cả

các tỉnh, thành phố trong cả nước (trừ các hải đảo) và phân bố đồng đều theo các vùng địa lý - kinh tế xã hội. Đồng thời, mẫu được chọn độc lập cho 2 khu vực thành thị và nông thôn. Do vậy, số liệu đảm bảo đại diện cho cả nước, 2 khu vực nông thôn, đô thị và 6 vùng kinh tế - xã hội trong mỗi năm khảo sát. *Mẫu thu nhập* ở VHLSS không đại diện tới cấp tỉnh (riêng *mẫu thu nhập* có số hộ gia đình điều tra lớn hơn nhiều và đại diện tới cấp tỉnh, nhưng các bộ số liệu này Tổng cục Thống kê không cung cấp cho người bên ngoài sử dụng). Mặt khác, bảng hỏi hộ gia đình ở VHLSS có nhiều câu hỏi tương tự nhau.

Phương pháp thu thập số liệu VHLSS: Các cuộc khảo sát VHLSS áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên đến hộ, gặp chủ hộ và những thành viên trong hộ có liên quan để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu phỏng vấn hộ gia đình. Đội trường đội khảo sát phỏng vấn lãnh đạo xã và các cán bộ địa phương có liên quan và ghi thông tin vào phiếu phỏng vấn xã. Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, cuộc khảo sát không chấp nhận phương pháp khảo sát gián tiếp hoặc sao chép các thông tin từ các nguồn có sẵn khác vào phiếu phỏng vấn (Tổng cục Thống kê, 2021).

Trong bài viết này, các chỉ tiêu được lựa chọn từ Báo cáo VHLSS 2020 để mô tả sự phát triển của tầng lớp thu nhập trung bình và khá trong vòng 10

năm (từ 2010 cho đến năm 2020), tập trung vào ba mặt chính bao gồm: (i) giáo dục, (ii) nghề nghiệp việc làm và (iii) thu nhập và chi tiêu.

Một số giới hạn về nguồn dữ liệu và nội dung bài viết

a) Hạn chế về nguồn dữ liệu:

Bài viết không tiếp cận được số liệu gốc VHLSS do số liệu này chưa được công khai bởi Tổng cục Thống kê, các thảo luận trong bài viết này được rút ra từ việc phân tích số liệu từ báo cáo "*Điều tra mức sống dân cư 2020*". Do đó, trong bài viết này tầng lớp thu nhập trung bình và khá được xác định dựa trên cách xác định mức thu nhập trên thang đo ngũ vị phân (thu nhập trung bình và khá được xác định là nhóm 3 và 4 trong thang đo thu nhập này). Đây là một hạn chế vì thang đo ngũ vị phân thu nhập là không thay đổi tỷ trọng theo thời gian (mỗi một phân vị luôn có tỷ trọng bằng 20% dân số), do vậy khi sử dụng cách xác định này sẽ không thể mô tả sự biến đổi về mặt tỷ trọng của tầng lớp thu nhập trung bình và khá trên tổng dân số. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi đặt mục tiêu chính là trình bày những phát triển và biến đổi trên các khía cạnh liên quan đến đời sống kinh tế, xã hội của tầng lớp thu nhập trung bình và khá mà không bàn luận sâu về sự thay đổi của cơ cấu tháp dân số Việt Nam. Do đó cách tiếp cận ngũ vị phân trong báo cáo *Điều tra mức sống dân cư* vẫn sẽ được sử dụng bởi vì báo cáo này vẫn cho phép trích xuất những chỉ

báo mà nội dung bài viết quan tâm và bên cạnh đó, đây cũng là nguồn dữ liệu tốt nhất mà chúng tôi có thể tiếp cận.

b) Hạn chế về nội dung:

1) Về thu nhập: bài chỉ quan tâm đến thông tin thu nhập của người trả lời trong bảng hỏi, và rất có thể người trả lời còn có nhiều nguồn thu nhập khác chưa thông tin nên có thể dẫn đến xác định thu nhập trong khảo sát chưa chính xác.

2) Đây không phải là cuộc khảo sát lặp lại hoàn toàn dung mẫu nên không thể tính toán được sự thay đổi của các trường hợp quan sát.

3) Chưa phân tích được sự khác biệt giữa các nhóm thuộc tầng lớp trung bình và khá theo chỉ báo vùng, miền, dân tộc.

Ngoài ra bài viết cũng sử dụng tài liệu thứ cấp từ các báo cáo nghiên cứu gần đây, tài liệu báo chí phản ánh về phát triển tầng lớp này ở Việt Nam thời gian qua.

3. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

3.1. Phát triển giáo dục nâng cao học vấn của tầng lớp thu nhập trung bình và khá

Kết quả khảo sát VHLSS 2020 cho thấy, trong 10 năm từ 2010 đến 2020, bằng cấp cao nhất của tầng lớp thu nhập trung bình và khá đã có những sự thay đổi rõ rệt. Nhìn chung, mức độ đào tạo chuyên môn và nghề nghiệp của tầng lớp này đang có xu hướng nâng cao. Bằng chứng là tỷ lệ chưa bao giờ đến trường, không có

bằng cấp và tốt nghiệp tiểu học có xu hướng giảm xuống trong khi tỷ lệ tốt nghiệp đại học tăng lên rõ rệt theo thời gian. Mặt khác, bằng cấp cao nhất có thể được xem như một chỉ báo phản ánh mức độ thâm nhập của khoa học kỹ thuật và mức độ phân công hóa lao động. Trong một xã hội mà mức độ thâm nhập của khoa học công nghệ và mức độ phân công lao động trong các hoạt động càng cao thì rõ ràng là các loại hình nghề nghiệp cũng sẽ có xu hướng yêu cầu đào tạo chuyên sâu và do đó làm tăng tỷ lệ lao động có trình độ đào tạo cao hơn trung học phổ thông (THPT) (Vì trong hệ thống giáo dục Việt Nam, chương trình từ tiểu học cho đến THPT không cung cấp các kỹ năng lao động chuyên môn cụ thể, do đó những người tốt nghiệp THPT cũng được gọi là "lao động phổ thông"). Vời thực tế là tổng tỷ lệ tốt nghiệp THPT hoặc thấp hơn (bao gồm cả những người chưa có bằng cấp và không bao giờ đến trường) của tầng lớp thu nhập trung bình và khá chiếm một tỷ lệ rất cao và không có nhiều thay đổi theo thời gian (giữ ở khoảng 80%) gợi ý rằng, dường như tồn tại một khu vực kinh tế có dung lượng hấp thụ lao động đáng kể và khá ổn định theo thời gian (ít nhất là từ năm 2010 cho đến năm 2020) mà ở đó các hoạt động lao động chỉ yêu cầu các loại hình lao động phổ thông mà không cần có đào tạo chuyên môn vẫn có thể tham gia được và đem lại cho họ một mức thu nhập trung bình cho đến

khá so với mặt bằng chung của xã hội. Bên cạnh đó, cũng có một khu vực kinh tế đang phát triển đòi hỏi trình độ chuyên môn ở mức đại học, điều này

đã làm tăng tỷ lệ có các bằng cấp đại học của tầng lớp thu nhập trung bình và khá.

Bảng 1. Bằng cấp cao nhất của người 15 tuổi trở lên ở tầng lớp thu nhập trung bình và khá (Đơn vị tính: %)

	Tổng	Chưa bao giờ đến trường	Không có bằng cấp	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng đại học	Trên đại học	Khác
2010	100,0	3,6	12,75	22,75	29,5	15,4	4,2	2,5	0,4	4	4,8	0,04	-
2012	100,0	2,95	11,95	22,35	30	16,1	4,2	2,3	0,45	3,75	5,95	0,06	0,03
2014	100,0	2,65	11	21,35	30,2	16,65	3,95	2,3	0,6	3,7	7,6	0,115	0,035
2016	100,0	2,9	11,25	21,4	30,3	17,4	2,55	2,2	0,65	3,2	8,1	0,16	0,015
2018	100,0	2,4	9,65	19,4	29,8	18,85	2,4	2,4	3,4	0,7	4,65	6,28	0,255
2020	100,0	2,2	8,8	19,05	29,65	19,45	2,25	2,25	-	2,95	13,1	0,38	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, 2020a: 120-121.

Bảng 2. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua của tầng lớp thu nhập trung bình và khá (Đơn vị tính: nghìn đồng)

	Chung	Học phí	Đóng góp cho trường, lớp	Quần áo, đồng phục	Sách giáo khoa	Dụng cụ học tập	Học thêm	Chi giáo dục khác
2010	2.913	888	209	139,5	207	162,5	369	733
2012	4.281	1.269	313	211,5	275,5	224,5	521	1.143,5
2014	4.780	1.452	391	233	266	255	824,5	1250
2016	5.144,5	1.542,5	411,5	270	291,5	253,5	909	1.238,5
2018	6.720	2.150	505,5	291,5	298,5	299,5	1345	1536
2020	7.232,5	2.471,5	537,5	349	354,5	318,5	1367	1.654,5

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, 2020a: 168.

Về chi phí học tập: Điều đáng quan tâm là số liệu cho thấy sự tăng lên đáng kể trong tổng chi phí giáo dục bình quân cho 1 người đi học. Mức tăng mạnh nhất nằm ở học phí (trong 10 năm tăng khoảng gấp 3 lần) và học thêm (trong 10 năm tăng lên khoảng gấp 4 lần). Cơ cấu chi phí cho học tập của tầng lớp thu nhập

trung bình và khá không có nhiều biến đổi trong 10 năm (xem Bảng 2). Số liệu khảo sát cho chi phí giáo dục cho tất cả các cấp học cũng đều tăng lên mạnh trong 10 năm qua. Ví dụ: Mẫu giáo tăng lên khoảng 3 lần, tiểu học tăng lên khoảng 4 lần... (Xem Bảng 4).

Bảng 3. Chi phí giáo dục đào tạo bình quân trên đầu người theo cấp học trong 12 tháng qua của tầng lớp thu nhập trung bình và khá (Đơn vị tính: nghìn đồng)

	Chung	Mẫu giáo	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Dạy nghề	Cao đẳng, đại học và trên đại học
2010	2.913	1.411	1.111	1.678,5	2.830,5	5.704,5	7.705,5
2012	4.281	2.546	1.635	2.483,5	3.993,5	7.810	11.575
2014	4.780	2.402	2.045,5	3.221,5	5.217	9.979,5	13.213,5
2016	5.144,5	2.523,5	2.403	3.645,5	5.624	10.471	16.958,5
2018	6.720	3.588	3.210	4.922,5	7.666	10.616,5	21.728,5
2020	7.232,5	3.859,5	3.697	5.908	8.262,5	11.556	25.232

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, 2020a: 176.

Những mức tăng lên rất mạnh trong chi phí cho học tập ở các số liệu thống kê, cả theo bậc học và theo bình quân đầu người nói chung, phản ánh rằng, ngoài những tác động của lạm phát làm chi phí tính trên đơn vị tiền tệ tăng lên thì đang thực sự có một áp lực kinh tế ngày càng tăng lên tầng lớp này trong các chi trả cho giáo dục. Điều này nếu tiếp tục diễn ra thì chúng ta có thể dự báo trong tương lai có thể xuất hiện những rào cản kinh tế trong việc tiếp cận giáo dục của tầng lớp này.

Tóm lại, các số liệu cho thấy rằng đang tồn tại 2 nhóm trình độ đào tạo tương đối tách biệt ở tầng lớp thu nhập trung bình và khá: Trong khi có một nhóm chiếm tỷ lệ lớn nhưng đang giảm xuống theo thời gian [~84% (2010) – 79,15% (2020)] chỉ hoàn thành các chương trình giáo dục phổ thông (THPT hoặc thấp hơn) và gia nhập thị trường lao động thì nhóm còn lại có tỷ lệ ít hơn nhưng lại đang tăng lên theo thời gian gồm những người hoàn thành chương trình đại học

[(4,8% - 2010 – 13,1% (2020))] và trên đại học [0,04% (2010) – 0,38% (2020)]. Sự biến động trong cơ cấu trình độ đào tạo của tầng lớp thu nhập trung bình và khá phần nào phản ánh những biến động trong cơ cấu các hoạt động lao động của tầng lớp này. Các hoạt động lao động ở mức đơn giản và không cần đào tạo chuyên môn đang có xu hướng giảm xuống, song dung lượng hấp thụ lao động ở tầng lớp thu nhập trung bình và khá vẫn rất lớn. Tương phản với khu vực này thì nền kinh tế cũng đang xuất hiện những hoạt động lao động cần trình độ chuyên môn cao và đang có xu hướng tăng lên theo thời gian. Bên cạnh đó, các số liệu từ mức học phí cho thấy rằng, có vẻ như áp lực kinh tế do các khoản chi phí cho học tập đang càng ngày càng tăng đối với tầng lớp này.

3.2. Phát triển lao động, mở rộng việc làm của tầng lớp thu nhập trung bình và khá

Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế theo độ tuổi của tầng lớp thu nhập trung

binh và khá cũng có những sự thay đổi nhất định. Cụ thể là tỷ lệ độ tuổi từ 15 đến dưới 25 có xu hướng giảm khá mạnh, trong khi đó tăng lên ở độ tuổi 25 - 45 và giữ ổn định ở độ tuổi ngoài 45. Điều này cho thấy việc tham gia kinh tế từ độ tuổi rất trẻ (vị thành niên

hoặc khoảng 20 - 25) càng ngày càng có xu hướng giảm xuống. Số liệu này cũng gợi ý rằng, dường như tầng lớp thu nhập trung bình và khá ngày càng ưu tiên việc học tập trong khi họ còn trẻ thay vì tham gia vào các hoạt động kinh tế mưu sinh (Xem Bảng 4).

Bảng 4. Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi ở tầng lớp thu nhập trung bình và khá (Đơn vị tính: %)

	Chung	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60
2010	100,0	6,45	11,6	13,65	12,4	13,15	13,7	13,2	11,3	4,2	0,6
2012	100,0	5,6	11	12,95	12,25	13,4	14,45	13,65	11,2	5	0,5
2014	100,0	4,25	10,75	11,85	12,85	13,05	14,65	13,95	12,35	5,55	0,75
2016	100,0	3,85	9,7	12,4	13,25	13,2	14,3	13,8	12,9	6,05	0,65
2018	100,0	3,2	8,9	12,65	13	13,55	13,95	14,75	12,85	6,4	0,9
2020	100,0	2,9	7,25	12,15	14,9	16,4	14,25	13,4	11,65	6,25	0,9

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, 2020a: 259.

Bảng 5. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị ở tầng lớp thu nhập trung bình và khá (Đơn vị tính: %)

	Chung	Làm công, làm thuê		Tự làm	
		Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	Nông, lâm nghiệp, thủy sản
2010	100,0	39,35	4,1	23,85	32,65
2012	100,0	41,2	4,1	22,3	32,45
2014	100,0	43,55	3,7	22,55	30,2
2016	100,0	45,1	3,7	21,55	29,65
2018	100,0	50,15	3,3	22,05	24,55
2019	100,0	54,15	0,65	22	23,2

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, 2020a: 266-267.

Về cơ cấu việc làm: có một sự tăng rất mạnh trong các việc làm làm thuê từ các lĩnh vực phi nông nghiệp, tương phản với nó là sự giảm mạnh trong các công việc tự làm ở lĩnh vực nông nghiệp/thủy sản. Điều này cho thấy rằng, tầng lớp thu nhập trung bình và khá ngày càng định hình chân

dung mình là một thành phần của hệ thống sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ (gắn liền với các khu công nghiệp, nhà máy, công ty, kinh doanh, thương mại và dịch vụ) và xa rời các lĩnh vực nông lâm nghiệp truyền thống (Xem Bảng 5).

Bảng 6. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua ở tầng lớp thu nhập trung bình và khá (Đơn vị tính: %)

	Chung	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng	Bán buôn, bán lẻ	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	Tài chính, tín dụng	Các dịch vụ khác	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT	Khác
2010	100	35,95	0,45	19,85	8,5	14	3,9	0,35	5,8	3,05	5,65	2,55
2012	100	36,15	0,55	19	9	13,95	3,85	0,35	5,8	3,2	5,7	2,65
2014	100	33,85	0,5	19,5	8,85	14,4	4,05	0,4	6,45	3,25	5,9	2,9
2016	100	33,35	0,45	20,5	9,4	13,9	4,15	0,35	6,5	3,05	5,65	2,65
2018	100	27,8	0,45	21,75	9,8	15,15	4,3	0,7	7,55	3,25	6,5	2,7
2020	100	18,3	0,4	28,45	10,25	15,9	5	0,6	8,35	3,2	6,65	2,95

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, 2020a: 273-274.

Ngoài ra, các công việc làm thuê trong lĩnh vực nông/lâm nghiệp vẫn ở mức rất thấp và có xu hướng giảm theo thời gian (4,1% - 0,65%). Số liệu cho thấy, các hoạt động sản xuất quy mô lớn và cần lao động làm thuê trong lĩnh vực này vẫn phát triển chậm chạp và không thu hút được nhiều lao động. Kết hợp với tỷ lệ tự làm đang sụt giảm rất mạnh như đã nêu trên, những kết quả số liệu này phần nào thống nhất với một thực tế đang diễn ra ở khu vực nông thôn: lực lượng lao động bị thu hút bởi các công việc có mức thu nhập cao ở các khu vực đô thị hơn là gắn bó với các hoạt động nông nghiệp truyền thống, quy mô nhỏ ở cấp độ hộ gia đình.

Trong số liệu chi tiết về từng nhóm ngành nghề, chúng ta thấy nổi bật nhất là sự giảm mạnh trong tỷ lệ của các công việc thuộc nhóm nông/lâm/thủy sản. Tương phản với đó là sự

tăng lên rõ rệt của các công việc thuộc nhóm công nghiệp chế biến, các ngành khác có mức tăng là: bán buôn bán lẻ, vận tải kho bãi và các dịch vụ khác (Xem Bảng 6). Số liệu này cũng thống nhất với nhận định rằng tầng lớp thu nhập trung bình và khá đang dần dịch chuyển từ khu vực nông/lâm nghiệp và thủy sản sang các lĩnh vực kinh tế gắn liền với sản xuất công nghiệp. Sự tăng mạnh của tỷ lệ lao động thuộc nhóm công nghiệp chế biến có thể là kết quả của sự bùng nổ phát triển các khu công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu từ năm 2010.

Về số giờ làm việc: nhìn chung, số giờ làm việc trung bình/tuần của tầng lớp thu nhập trung bình và khá có sự tăng lên. Năm 2010 khoảng 7 giờ/ngày thì năm 2020 khoảng 8 giờ/ngày (Nếu làm 5 ngày/1 tuần). Có sự chênh lệch rất lớn trong số giờ làm việc của

khối nông lâm nghiệp thủy sản (20 - 25 giờ/tuần) với khối phi nông nghiệp (40 - 43 giờ/tuần). Điều này một mặt cho thấy cường độ lao động trong các lĩnh vực phi nông nghiệp là cao hơn rất nhiều so với trong các lĩnh vực

nông lâm, mặt khác cũng cho thấy mức độ năng động của các hoạt động kinh tế trong các lĩnh vực phi nông nghiệp cũng là cao hơn hẳn (Xem Bảng 7).

Bảng 7. Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua ở tầng lớp thu nhập trung bình và khá (Đơn vị tính: giờ/tuần)

	Chung	Nông, lâm nghiệp, thủy sản				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản				
		Chung	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Chung	Công nghiệp	Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ	Dịch vụ khác
2010	34,85	23,5	22,95	28,9	28,85	41,05	40,1	39,1	43,75	41,05
2012	35	23,75	23,25	28,05	29,55	41,35	41,2	38,6	44,25	40,75
2014	36,05	23,8	23,2	28,75	30,45	42,25	43,05	38,85	44,55	41,35
2016	36	23,65	22,85	30,3	31,6	42,2	43,6	39,05	44,65	40,5
2018	38,25	24,3	23,2	31,95	33,9	43,6	45,1	40,95	45,85	41,85
2020	39,9	25,25	23,5	28,75	35,3	43,2	43,45	41,7	45,6	42

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, 2020a: 323-324.

Tóm lại, các số liệu chỉ ra một xu hướng rõ ràng trong nghề nghiệp và việc làm của tầng lớp thu nhập trung bình và khá, đó là một sự dịch chuyển mạnh mẽ lao động từ các khu vực nông/lâm nghiệp và thủy sản sang các lĩnh vực phi nông nghiệp mà trong đó nổi bật lên là các ngành công nghiệp chế biến. Số giờ làm việc trung bình một tuần có xu hướng tăng lên và có sự chênh lệch đáng kể trong khu vực kinh tế phi nông nghiệp và khu vực nông/lâm/thủy sản. Hay có thể nói rằng, chân dung nghề nghiệp việc làm của tầng lớp thu nhập trung bình và khá đang có những chuyển đổi rõ ràng: Từ một cá nhân làm việc trong lĩnh vực nông/lâm nghiệp/thủy sản với mức độ năng động thấp thành một lao

động công nghiệp với mức độ năng động và cường độ lao động cao.

4. BÀN LUẬN VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Ở Việt Nam, tầng lớp thu nhập trung bình và khá ngày càng gia tăng và khả năng sẽ tăng mạnh nhất vào những thập kỷ sắp tới trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập và tiếp tục tăng trưởng mạnh. Điều đáng quan tâm là với điều kiện kinh tế tích lũy, tầng lớp này không ngừng đầu tư để nâng cao học vấn, tri thức và mở rộng cơ hội việc làm đa dạng sang các lĩnh vực phi nông nghiệp, phát triển sản xuất, kinh doanh, thương mại, dịch vụ, theo xu hướng phát triển của đất nước và thời đại.

Các phát hiện từ phân tích kết quả VHLSS trong 10 năm từ 2010 đến 2020 cho thấy, bằng cấp cao nhất của tầng lớp thu nhập trung bình và khá đã có sự thay đổi rõ rệt. Mức độ đào tạo chuyên môn và nghề nghiệp của tầng lớp này đang có xu hướng ngày càng nâng cao, với tỷ lệ chỉ tốt nghiệp tiểu học và trung học cơ sở có xu hướng giảm trong khi tỷ lệ học nghề (ở nhóm sơ cấp nghề) và sau đại học tăng lên theo thời gian.

Cũng liên quan đến đầu tư giáo dục, phát hiện từ phân tích VHLSS từ 2010 đến 2020 cho thấy chi phí học tập tăng lên đáng kể trong tổng chi phí giáo dục bình quân cho 1 người đi học thuộc thu nhập trung bình và khá. Mức tăng mạnh nhất nằm ở học phí (trong 10 năm tăng khoảng gấp 3 lần) và học thêm (trong 10 năm tăng lên khoảng gấp 4 lần). Cơ cấu chi phí cho học tập của tầng lớp thu nhập trung bình và khá không có nhiều biến đổi trong 10 năm.

Đáng chú ý là sự biến động trong cơ cấu trình độ đào tạo của tầng lớp thu nhập trung bình và khá cũng phần nào phản ánh những biến động trong cơ cấu các hoạt động lao động của tầng lớp này. Các hoạt động lao động ở mức đơn giản và không cần đào tạo chuyên môn đang có xu hướng giảm xuống, song dung lượng hấp thụ lao động của tầng lớp này ở Việt Nam triển vọng vẫn là rất lớn.

Về phát triển lao động, việc làm của tầng lớp thu nhập trung bình và khá,

số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy cơ cấu dân số hoạt động kinh tế theo độ tuổi của tầng lớp thu nhập trung bình và khá cũng có những sự thay đổi nhất định, việc tham gia kinh tế từ độ tuổi rất trẻ (vị thành niên hoặc khoảng 20 - 25) ngày càng có xu hướng giảm. Số liệu này cũng phản ánh, dường như tầng lớp thu nhập trung bình và khá ngày càng ưu tiên cho việc học khi họ còn trẻ thay vì tham gia vào các hoạt động kinh tế mưu sinh sớm.

Cơ cấu việc làm của tầng lớp thu nhập trung bình và khá cũng mở rộng với xu hướng tăng rất mạnh trong các công việc làm thuê từ các lĩnh vực phi nông nghiệp, giảm mạnh trong các công việc tự làm ở lĩnh vực nông nghiệp/thủy sản. Điều này phản ánh chân dung của tầng lớp này là một thành phần của hệ thống sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ (gắn liền với các khu công nghiệp, nhà máy, công ty, kinh doanh, thương mại và dịch vụ) của xã hội đô thị và công nghiệp hóa.

Bằng chứng từ số liệu VHLSS cũng phản ánh các công việc làm thuê trong lĩnh vực nông/lâm nghiệp vẫn ở mức rất thấp và có xu hướng giảm xuống theo thời gian. Điều này cho thấy, các hoạt động sản xuất quy mô lớn và cần lao động làm thuê trong lĩnh vực này vẫn còn đang phát triển chậm chạp và không thu hút được nhiều lao động, các doanh nghiệp nông/lâm nghiệp chưa phát triển và có đóng góp lớn trong tạo việc làm cho

lực lượng lao động của xã hội. Các bằng chứng cũng cho thấy số giờ làm việc trung bình/tuần của tầng lớp thu nhập trung bình và khá có sự tăng lên và có sự chênh lệch đáng kể trong khu vực kinh tế phi nông nghiệp và khu vực nông/lâm/ thủy sản.

Như vậy, các phát hiện từ VHLSS cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của tầng lớp thu nhập trung bình và khá Việt Nam thể hiện trên phương diện trình độ học vấn nâng cao hơn và lao động, việc làm của tầng lớp trung bình và khá đã cải thiện thay đổi sau 10 năm qua. Thực tiễn phát triển của tầng lớp này đang góp phần ngày càng nâng cao dân trí và hiện đại hóa xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, các quan sát gần đây cho thấy không ít vấn đề đặt ra liên quan đến phát triển tầng lớp thu nhập trung bình và khá như: vai trò của họ trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, sự nâng cao về học vấn, tri thức của họ có thực sự đóng góp vào phát triển bền vững đất nước; quá trình nâng cao dân trí, thay đổi suy nghĩ, hành vi ứng xử trong đời sống gia đình, cộng đồng, xã hội của họ có theo hướng hiện đại và văn minh? Nhân lực lao

động của tầng lớp này có trình độ chuyên môn cao có năng lực cạnh tranh và ngày càng lớn mạnh vươn xa trong quá trình phát triển và hội nhập. Mức độ đầu tư sản xuất, kinh doanh, thương mại, dịch vụ của tầng lớp này có đảm bảo tính bền vững, đóng góp thế nào vào sự chuyển dịch cơ cấu việc làm, ngành nghề của đất nước...? Các quan sát thực tiễn từ góc nhìn báo chí và đời thường cho thấy không ít hiện tượng phát triển thiếu lành mạnh liên quan đến tầng lớp này trong đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội (đầu cơ, sản xuất, kinh doanh chộp giật, có biểu hiện sai lệch trong ứng xử văn hóa xã hội...). Vậy chân dung, đặc điểm xã hội của tầng lớp này ở các vùng miền Việt Nam như thế nào? Vai trò của họ trong phát triển bền vững kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường đất nước? Quá trình nâng cao dân trí của tầng lớp này có đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa xã hội Việt Nam?... Đây chính là chiều cạnh cần làm rõ trong các nghiên cứu tiếp theo với các tiếp cận đo lường chiều cạnh khác nhau với quy mô, dung lượng mẫu lớn có tính đại diện. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Đại Dũng. 2014. "Quy mô tầng lớp trung lưu tại Việt Nam theo tiêu chí thu nhập". *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, số 6.
2. Bùi Thế Cường, Phạm Thị Dung, Tô Đức Tú. 2015. "Tầng lớp trung lưu ở TPHCM: Cơ cấu và đặc điểm nhân khẩu". *Tạp chí Nghiên cứu Phát triển*, số 12.
3. HILL ASEAN. 2016. "Tầng lớp trung lưu ở Việt Nam, anh là ai?". <https://tuoitre.vn/tang-lop-trung-luu-o-viet-nam-anh-la-ai-1067635.htm>, truy cập ngày 22/9/2022.

4. Huỳnh Khải Vinh. 2001. *Một số vấn đề về lối sống, đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
5. Tổng cục Thống kê. 2020a. *Khảo sát mức sống dân cư (VHLSS)*. www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke, truy cập ngày 27/12/2022.
6. Tổng cục Thống kê. 2020b. "Xu hướng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020". <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/06/xu-huong-bat-binh-dang-trong-phan-phoi-thu-nhap-o-viet-nam-giai-doan-2016-2020/>, truy cập ngày 27/12/2022.
7. Trịnh Duy Luân, Nguyễn Xuân Mai. 2021. *Gia đình trung lưu ở Việt Nam với các quá trình phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
8. World Data Lab. 2021. "23,2 triệu người Việt gia nhập tầng lớp trung lưu vào năm 2030". <https://vietnamnet.vn/232-trieu-nguoi-viet-gia-nhap-tang-lop-trung-luu-vao-nam-2030-772097.html>, truy cập ngày 28/9/2022.